TỔ CHỨC BANG GIAO CỦA TRIỀU NGUYỄN VỚI CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY Ở ĐÀ NẴNG

LƯU TRANG*

1. Hải cảng Đà Nẵng - cửa ngõ bang giao của triều Nguyễn

Ngày nay, cảng Đà Nẵng là hải cảng lớn nhất miền Trung, có một vị trí đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội miền Trung và Tây Nguyên. Hơn thế nữa, trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi phương tiện giao thông chính yếu của nước ta với các nước là đường sông biển, cảng Đà Nẵng còn là cửa ngõ trọng yếu của nước ta nhìn ra thế giới bên ngoài, nơi đón tiếp sứ thần và thương nhân các nước đến quan hệ, buôn bán và tiếp nhận những tinh hoa văn hoá thế giới. Thời bấy giờ, hải cảng Đà Nẵng có vị trí và ý nghĩa hết sức quan trọng đối với phát triển Đà Nẵng nói riêng và đất nước ta nói chung.

Cảng Đà Nẵng có vị trí trọng yếu. Trước hết là nhờ nó nằm ở vị trí giao điểm các đường giao thông biển quan trọng trong nước và quốc tế. Về phía Bắc, Đà Nẵng cách Kinh đô Huế 100km; phía Nam cách đô thị cảng Hội An 26km, cùng với các vùng trù phú lâm thổ sản của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà... Cảng Đà Nẵng còn có một địa hình hết sức lý tưởng: vừa rộng, sâu, lại vừa kín gió, rất thuận lợi cho các tàu thuyền lớn vào ra, tránh được bão tố, vừa dễ dàng thâm nhập vào nội địa Đà Nẵng - Quảng Nam qua con sông Hàn, hợp lưu của các nhánh sông của sông Thu Bồn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* mô tả khá đầy đủ về cảng biển Đà Nẵng như sau: "ở phía Bắc huyện Hoà Vang, có tên là vũng Đà Nẵng, phía Đông có núi Sơn Trà, phía Bắc là ải Hải Vân, phía Tây là tấn Cu Đê, phía Đông nam là vũng Thùng, ấy là chỗ nước biển chứa làm một vũng lớn, nước sâu lại rộng, ngoài có các núi ngăn che, không có ba đào ồ ạt, những ghe tàu qua lại gặp gió lớn hay dậu nghỉ ở đây" (1). Và người ta có thể "cho tàu thuyền chạy khắp bờ biển mà không gặp tai nạn. Đáy biển sâu đều đặn từ 17 đến 20 sải. Vịnh Đà Nẵng xứng đáng mang danh là một hải cảng hơn là vịnh, đó là một trong những hải cảng lớn và vững chắc nhất được tìm thấy (trong khu vực mà phái đoàn ta đã đi qua). Nó rất sâu nên khi cần thiết phải di chuyển các tàu thuyền vẫn yên ổn dù gió to bão lớn. Đáy biển đầy bùn nên bỏ neo rất bám" (2). Không chỉ có thế, các nhà quân sự phương Tây vào buổi đầu thời cận đại đến Đà Nẵng nhận thấy "Có thể lập tại Đà Nẵng một thành phố đẹp, thành phố đó sẽ là nơi đảm bảo an ninh, đồng thời có thể nhanh chóng biến nó

* TS. Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng

thành vị trí khống chế tất cả các tàu thuyền nào muốn đi vào Trung Quốc, Nhật Bản" (3).

Thuận lợi về tự nhiên của cảng Đà Nẵng là hết sức quan trọng. Thế nhưng, ngay từ buổi đầu hình thành "con đường tơ lụa trên biển" ở các thế kỷ XVI - XVII, cảng Đà Nẵng không chỉ là "tiền cảng" của các tàu thuyền lớn đến buôn bán với Hội An, mà còn là "cảng tạm dừng" của các nước đến đặt quan hệ ngoại giao với các Chúa Nguyễn. Đến đầu thế kỷ XIX trở đi do những thay đổi của tự nhiên, sông Cổ Cò nối liền Đà Nẵng với Hội An bị bồi đắp, cửa Đại Chiêm cạn và trống gió; và những kỹ thuật hàng hải phương Tây phát triển đóng được những tàu thuyền lớn chạy bằng động cơ; cùng với điều kiện đất nước thống nhất, vua Gia Long lên ngôi chọn Huế làm kinh đô và Đà Nẵng làm nơi đón tiếp các sứ thần đến quan hệ ngoại giao, thương mại... Từ đây cảng Đà Nẵng là hải cảng chính thức và duy nhất thực thi chính sách đối ngoại của triều Nguyễn với các nước đến quan hệ qua đường biển.

Chọn Đà Nẵng làm cửa ngõ giao thương với các nước phương Tây, triều Nguyễn nhằm mục đích đảm bảo an ninh quốc gia, giám sát hoạt động của các giáo sĩ, nghe ngóng tình hình các nước trong khu vực và thế giới phương Tây, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển và tiếp nhận những tinh hoa văn hoá thế giới... Những mục đích đó biểu hiện rõ nét trong những chính sách, biện pháp và hoạt động giao thương của triều Nguyễn.

2. Chủ trương và tổ chức bang giao của triều Nguyễn ở Đà Nẵng

Chính sách ngoại giao của triều Nguyễn gần giống như thời các chúa Nguyễn. Với các nước châu Á là quan hệ thân thiện hữu nghị; các nước truyền thống như Trung Quốc, Thái Lan và các nước Đông Nam Á khác với các nước phương Tây là Anh, Pháp, Mỹ... Tuy nhiên, con đường quan hệ ngoại giao qua đường biển, nhất là các nước phương Tây, triều Nguyễn chỉ cho phép đón tiếp tại Đà Nẵng, với những điều kiện hết sức chặt chẽ, khắt khe tuỳ theo quan hệ ấm, lạnh giữa Việt Nam với các nước thường do sự hoạt động do thám của các tàu thuyền các nước phương Tây và của các giáo sĩ truyền đạo ở nước ta mà ra.

Chủ trương ngoại giao với các nước phương Tây trên của triều Nguyễn bắt nguồn từ sự kỳ thị và lo xa. Kỳ thị sự xâm nhập ngày càng sâu của Thiên Chúa giáo làm phá vỡ trật tự Nho giáo và phong tục tập quán của dân tộc. Sự kỳ thị đó ngay từ đầu thời Nguyễn, năm 1804 vua Gia Long đã phán "Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người hạ lẫn với người dị, đó là ý để phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian giảo trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho họ ở lại, ban cấp ưu hậu cho họ mà bảo họ về, không nhận phẩm vật họ hiến" (4). Còn lo xa là lo lắng cho sự an nguy của quốc gia trước sự bành trướng của các nước thực dân phương Tây quan trọng hơn, nên vua tôi nhà Nguyễn muốn đóng chặt cổng ngõ để tránh nguy cơ "cường nô áp chủ" từ bên ngoài và đàn áp Thiên Chúa giáo để ngăn cản "nội ứng ngoại hiệp" ở bên trong. Sự lo ngại ấy của triều Nguyễn là có cơ sở, bởi "tàu binh nước Pháp đậu ở cửa Đà Nẵng, nói muốn thông hiếu với ta và nói Hồng Mao mưu xâm tỉnh Quảng Đông, thế tất liên đến nước ta, dặn ta dừng giúp Quảng Đông... lại tiện thiện lên núi Tam Thai đứng trông, nhơn nói muốn có một người hướng đạo dẫn qua các hạt Bắc thành vẽ đồ" (5). Chính lẽ đó làm cho chủ trương giao thương của

triều Nguyễn với các nước phương Tây ngày càng lạnh nhạt, cứng nhắc.

Năm 1835, vua Minh mạng ra dạo dụ kiên quyết chỉ cho "... tàu Tây dậu tại cửa Hàn, còn các cửa biển khác không được vào, phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái... Từ nay về sau, người Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu, mới cho vào cửa biển buôn bán, người Tây phải đi tàu nước Tây vào cửa Hàn thông thương, không được ghé vào các cửa biển khác, có lỗi!" (6). Và các sứ thần phương Tây đến Đà Nẵng phải có đủ hai điều kiện, đó là phải có quốc thư của nước xin giao thương và những lễ vật. Lễ vật thường là những đồ vật lạ, hiếm và có thể là quý giá của quốc gia đó nhưng không là điều kiện bắt buộc như quốc thư là phải có mới được đón tiếp. Sứ giả không có quốc thư là không đủ tư cách, dù là sứ giả nước Pháp - quốc gia có nhiều ơn nghĩa với nhà Nguyễn vẫn không được tiếp. Ví dụ như năm 1817 "tàu Pháp đến đậu ở Đà Nẵng, đưa thư cho Nguyễn Văn Thắng xin được vào dâng sản vật nhưng không có quốc thư, vua không tiếp" (7). Và có khi đủ các điều kiện vẫn không được vua tiếp vì vấn đề an ninh hoặc vấn đề tế nhị khác, một quan đại thần thay vua vào Đà Nẵng đón tiếp sứ thần.

Như vậy, chủ trương của triều Nguyễn là không muốn mở rộng quan hệ với phương Tây, nhất là khi âm mưu bành trướng xâm lược của thực dân phương Tây ngày càng lộ rõ thì triều Nguyễn càng hạn chế giao thương, đồng thời tăng cường phòng thủ Đà Nẵng. Từ Gia Long đến Minh Mạng, nhất là thời Thiệu Trị và Tự Đức liên tục đầu tư xây dựng ở Đà Nẵng thành nơi hùng hậu về quân sự, vững mạnh về chính trị. Có thể nói việc tổ chức phòng thủ Đà Nẵng được nhà Nguyễn chú trọng hơn tổ chức hoạt động giao thương ở đây. Nhìn vào hệ thống phòng thủ Đà Nẵng, chủ yếu là ở xung quanh cảng Đà Nẵng chúng ta dễ thấy đây là một hệ thống được bố trí chặt chẽ, liên hoàn với những thành, đồn, tấn sở cái này tiếp cái kia nhằm hỗ trợ tốt cho nhau. Ở đỉnh đèo Hải Vân thì dựng Hải Vân quan - cửa ải án ngữ con đường ra Kinh đô Huế và dễ dàng quan sát được tàu thuyền vào ra cảng Đà Nẵng. Dưới chân phía Đông Hải Vân sát biển có Phong Hải đài có thể nhận biết chính xác tàu thuyền nước nào đến, loại thuyền buôn hay tàu chiến để báo cho Hải Vân quan. Dưới chân phía Nam Hải Vân là đồn Chân Sảng, pháo đài Định Hải, đến tấn Cu Đê. Ở cửa biển các đội thuyền tuần túc trực ngày đêm nhằm phát hiện nhanh mọi hoạt động tàu thuyền, phòng chống cướp biển và đảm bảo an ninh cho cảng Đà Nẵng. Và từ cửa biển vào Đà Nẵng thì phải qua sự giám sát của tấn Đà Nẵng được đặt ở cực Đông Bắc Sơn Trà, là "yết hầu" vào ra cửa Đà Nẵng. Vào sông Hàn tàu thuyền còn phải qua 2 thành Điện Hải và An Hải án ngữ hai bên tả hữu sông Hàn. Tuỳ theo vị trí, vai trò mỗi thành, đài, tấn sở được trang bị quân số, vũ khí, phương tiện nhiều ít khác nhau. Nhưng nhìn chung rất là hùng hậu, mạnh mẽ, hiện đại tiên tiến nhất thời bấy giờ, như Hải Vân quan được trang bị kính thiên lý, tấn Đà Nẵng và các thành Điện Hải, An Hải được trang bị quân lực đông, vũ khí mạnh, tàu thuyền lớn, có khi được trang bị tàu đồng chạy bằng động cơ hơi nước mới mua của thương nhân phương Tây (8)...

Chủ trương và biện pháp giao thương chặt chẽ trên còn biểu hiện trong hoạt động ngoại giao diễn ra ở Đà Nẵng. Thông thường, tàu thuyền của sứ thần các nước đến cảng Đà Nẵng, sau khi thông báo có quốc thư và lễ vật xin đệ trình lên vua với các quan sở tại, tàu thuyền của họ sẽ được

cập cảng, hiển nhiên phải bị khám xét, sau đó được phép cử người lên bờ có sự giám sát của quan binh địa phương mua những nhu yếu phẩm cần thiết như thực phẩm, nước uống, than củi... Và tất cả ở lại trên tàu chờ các quan địa phương viết báo cáo về kinh xin chỉ thị của vua. Chỉ lệnh của vua đến Đà Nẵng thường sau 10 hoặc 15 ngày tính từ lúc tàu cập cảng. Tuy nhiên trong trường hợp cấp bách phản hồi của triều đình có thể trong vòng vài ba ngày, như trường hợp tàu érigone của Pháp do đại tá tư lệnh hải quân Cécille chỉ huy được đại diện của triều đình tiếp sau 3 ngày nhận tin (9).

Nghi thức ngoại giao tổ chức tại Đà Nẵng khá long trọng. Được qui định cụ thể trước năm Gia Long thứ 17 (1819), khi tàu các nước đến "kéo cờ và bắn 21 phát súng chào mừng, thời trên đài Điện Hải cũng phát 21 tiếng súng" (10). Nhưng về sau chỉ cho phép bắn từ 3 đến 6 phát súng chào mừng quý khách mà thôi. Mục lục châu bản còn ghi lại khá đầy một cảnh giao thương rất cởi mở diễn ra dưới thuyền của sứ giả ở thời Minh Mạng sau đây: "Võ Văn Giải, Lý Văn Phức tâu: Tối ngày mồng 6 này, phụng dụ tới Đà Nẵng để tiếp chuyện với người nước Anh Cát Lợi tới Đà Nẵng hôm trước. Lúc tới tàu Anh thì chủ tàu là Yết Giả chào mừng vui vẻ mời ngồi nói chuyện và soạn xem hàng hoá, lựa mua một vài hàng tốt để đem về dâng. Hai bên đều tỏ ý nhã nhặn có lễ độ cho mời người dưới thuyền lên chợ mua đồ cần dùng... Sau lại có 6 tiếng súng đại bác tỏ ý chào mừng quí khách, chủ thuyền Anh rất cám ơn" (11).

Và cuộc đón tiếp chính thức của nước chủ nhà có thể diễn ra ở triều đình Huế, nếu vua đồng ý, nhưng thường tổ chức tại Đà Nẵng do đại diện triều đình hoặc là quan của ty Thương Bạc vào phối hợp với quan binh sở tại. Tuy không qui định cụ thể, tuỳ theo hoàn cảnh và tuỳ theo sứ thần đến thuộc quốc gia nào, chức vụ gì và đi thuyền chiến hay thuyền buôn, lớn hay bé mà nghi thức đón tiếp được tổ chức qui mô long trọng hay đơn giản khác nhau.

Đối với sứ thần Hoa Kỳ, thời nhà Nguyễn đến xin giao thương sớm nhất là năm đầu triều Minh Mạng (1820) do thuyền trưởng White dẫn đầu đến Gia Định. Năm 1832 đặc sứ Edonod Roberta mang quốc thư của Tổng thống Andrew Jackson đến Vũng Lấm (Phú Yên) xin bang giao và buôn bán được Nguyễn Tri Phương thay mặt triều đình phối hợp với quan tỉnh sở tại đón tiếp, đã thông báo cho Hoa Kỳ quan điểm giao thương của Việt Nam là "việc vào Việt Nam buôn bán của Hoa Kỳ không trở ngại, nhưng phải theo các điều kiện như: Tàu thuyền chỉ được vào cảng Đà Nẵng. Tuân giữ điều luật trong nước và không được lập cơ sở trên đất liền" (12). Việc qui định của nhà Nguyễn được Hoa Kỳ chấp thuận đã cho thuyền cập cảng Đà Nẵng năm 1836 "Tháng 4 tàu trận nước Ma Ly Căn (Hoa Kỳ) đậu ở vũng Sơn Trà của Hàn thuộc về tỉnh Quảng Nam, người chủ tàu nói có quốc thư cần thông thương, xin vào chầu dâng thư. Ngài sai Đào Tri Phú, Lê Bá Tú tới nơi thăm hỏi. Khi đến nơi người chủ tàu xưng bệnh không ra. Quan mình lại sai thông ngôn tới thăm, chủ tàu cũng cho người đáp tạ, rồi kéo buồm đi ngay trong ngày ấy" (13). Đến năm Tự Đức thứ 3 (1850), sau sự kiện tư lệnh hải quân Mỹ John Percival chỉ huy tàu Constitution đến Đà Nẵng năm 1845 bắt con tin gây áp lực với triều đình đòi thả giám mục Lefèbre người Pháp đang bị giam tại Huế không thành: "Nước Ma Ly Căn sai Ba-li-rì chạy tàu đến cửa Đà Nẵng nói rằng

để tỏ quốc thơ tạ lỗi và xin thông thương. Quan Hậu quân lãnh Tổng đốc là Tôn Thất Bật xin quyền nhận tờ thơ, tuỳ cơ bẻ bác, ngài không cho Ba-li-rì xin lên núi Ngũ Hành, rồi tàu chạy đi" (14).

Như vậy, các sứ thần nước Mỹ đến giao thương thời gian đầu được đón tiếp ân cần, nhưng do sự can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của Việt Nam đã làm cho quan hệ giữa nước ta với Mỹ ngày càng lạnh nhạt và chấm dứt sau năm 1850.

Với Anh, quan hệ thương mại của các thương nhân Anh ở Đà Nẵng diễn ra tốt đẹp dưới thời các vua đầu Nguyễn. Đại diện triều đình thường đặt mua hàng các tàu thuyền Anh hơn các nước khác và quan hệ thương mãi giữa thương nhân Anh với triều đình Nguyễn rất gắn bó tin tưởng. Thương nhân Anh thường được ưu ái về thuế khoá, về thanh toán tiền mua hàng hoá và cả về khoản đãi trong thời gian lưu trú buôn bán ở Đà Nẵng. Chúng ta có thể thấy rõ hơn quan hệ buôn bán đó khi đọc Châu bản triều Nguyễn (15), nhất là thời Gia Long và Minh Mạng.

Tuy nhiên, trong quan hệ ngoại giao thì khác hẳn, suốt trong nửa đầu thế kỷ XIX nước Anh chỉ cử 4 phái đoàn sang xin lập quan hệ bang giao với nước ta nhưng kết quả thì rất thấp. Lần thứ nhất vào năm 1803, một phái đoàn Anh do Roberts dẫn đầu đến Đà Nẵng với dủ điều kiện xin bang giao và xin nhượng đất ở Sơn Trà để lập phố buôn bán, nhưng vua Gia Long không tiếp, đã xuống dụ "Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được! Không cho, sai trả lại vật phẩm và bảo về" (16). Năm sau, năm 1804, Roberts trở lại lần thứ hai nhưng vẫn không đạt được mục đích. Đến lần thứ ba, năm 1822, Crawfurd là thống đốc Singapo được toàn quyền Ấn Độ cử sang Việt Nam làm nhiệm vụ bang giao. Lần này, mục đích của người Anh khiêm tốn hơn nhiều, chỉ xin được buôn bán như các nước khác, chứ không đòi đất lập phố xá hay kho hàng nữa (17). Năm 1847, lợi dụng triều đình Huế phản nộ 2 tàu chiến Pháp bắn phá Đà Nẵng, thống đốc Anh ở Hồng Kông là Davis mang quốc thư của nữ hoàng Victoria gửi hoàng đế Việt Nam, xin triều kiến để bàn việc ký một liên minh quân sự giúp Việt Nam chống Pháp tấn công xâm lược, phía Việt Nam nhượng cho Anh một pháo đài ở cảng Đà Nẵng để phòng vệ và trên pháo đài dựng cờ 2 nước. Dương nhiên mục đích này của Anh bị vua Thiệu Trị khước từ thẳng thừng.

Việc bang giao với Anh của triều đình Huế cũng không mấy tốt đẹp so với Mỹ, thậm chí còn lạnh nhạt hơn, bởi dã tâm của Anh bộc lộ quá rõ qua các lần đến Đà Nẵng xin quan hệ.

Với nước Pháp thì quan hệ bang giao đã được thiết lập từ sớm, từ cuộc nội chiến chống Tây Sơn của Nguyễn Ánh. Khi xây dựng vương triều Nguyễn, Gia Long đã dành những ưu ái cho Pháp trong quan hệ, nhất là trong nghi thức đón tiếp. Còn nguyên tắc ngoại giao của quốc gia vẫn không đổi, mặc dù so với các nước nước Pháp kiên trì và quyết tâm nhất trong mục đích ngoại giao của mình với Việt Nam, nhưng vẫn không có kết quả tốt đẹp hơn các nước khác và đã kết thúc bằng một cuộc tấn công xâm lược Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX.

Tàu chiến lớn Cybèle do đại tá Kergariou nhận lệnh vua Loui XVIII, năm 1817, đến Việt Nam xin được tái bang giao sau một thời gian dài gián đoạn do khó khăn của nước Pháp, cập cảng Đà Nẵng được chào mừng long trọng bằng 21 quả đại bác, nhưng quên mang quốc thư, đặc sứ Kergariou không được vua Gia Long tiếp

(18). Năm 1822, nước Pháp lại phái Hello chỉ huy tàu Cléopâtre đến Việt Nam vẫn không được sự đón tiếp của triều đình Huế, mặc dầu có sự vận động tích cực của 2 viên quan người Pháp là Chaigneau và Vannier được Gia Long tin dùng trong triều chính và được đặt họ tên Việt là Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng (19). Hai lần không đạt mục đích Pháp vẫn không nản chí, quyết tâm đến cùng. Năm 1824, nước Pháp cử đại tá Bougainville chỉ huy tàu chiến Thétis được trang bị vũ khí hùng hậu, có sự hộ tống của tàu chiến Espérance do trung tá hải quân Paul Nourguer de Camper đến Đà Nẵng với quyết tâm đạt được việc thông hiếu và thương mại. Tuy nhiên, "nước Pháp với nước Anh Cát Lợi thù nhau, năm trước nước Anh thường cầu nạp khoản, ta khước không chịu, nay lẽ nào cho nước Pháp thông hiếu, nhưng ta nghĩ đức Hoàng khảo ta khi mới khai quốc, có khiến ông anh Duệ thái tử qua nước Pháp, vẫn có ơn cũ, nếu khước ngay đi, e không phải ý dãi người xa" (20). Bèn không tiếp sứ, không nhận quà tặng, không nhận quốc thư nhưng lệnh cho quan Thương Bạc làm tờ thơ và thưởng cấp, dụ cho quan binh Đà Nẵng tiếp đón phái đoàn ân cần theo nghi thức quốc gia. Và cuộc đón tiếp được tổ chức chu đáo diễn ra như sau: Từ hai bên bờ sông Hàn sắp đầy lính tráng trong tư thế nghiêm trang đứng chào phái đoàn đang tiến vào bờ,... chúng tôi lên bộ nơi đối diện với nhà Công quán, ngoài sân đứng đón chúng tôi đã có các quan mặc phẩm phục, xem có vẻ kỳ cục hơn là sang trọng, làm bằng xa tanh thêu chỉ vàng. Vệ binh Việt Nam đứng đầy bên trong sân, giữa sân đầy rẫy các loại thức ăn sẽ thết đãi chúng tôi, và rất đông dân chúng Đà Nẵng bao quanh vòng rào cạnh rào có mấy con voi sắp hàng, trên có mấy chú nai và quân hầu. Chúng tôi ngồi xung quanh một bàn dài và quan ấn sát ngồi đối diện với tôi, trịnh trọng trao cho tôi lá thư của quan đại thần. Đáp lại, tôi cũng trao cho quan ấn một diệp văn trả lời văn thư của quan Thương Bạc, trong đó nhân danh chính phủ Pháp, tôi nhắc lại những xác quyết mong muốn được thấy mối bang giao thân hữu và đại độ vốn có từ lâu giữa hai quốc gia vẫn tiếp tục... và một lần nữa, tôi nhờ các quan thông báo cho nhà vua rằng tôi được lệnh dâng lên các vật tặng phẩm, sẽ mang vào bờ ngay sau khi được phép... Họ dọn ăn chiều, tiếp theo là cuộc biểu diễn của mấy con voi trận, rồi tôi ra về và được các quan đưa ra tận bờ, tôi tặng các quan hai thanh kiếm với dây đeo thêu viền, hai đôi súng lục và hai thiên lý kính... Chúng tôi trở về tàu, không lâu sau họ mang đồ uỷ lạo đến phân phát cho thuỷ thủ đoàn... gồm 10 con bò, 10 con heo, 200 gà vịt, 10 thúng rau tươi, 10 thúng trái cây và 2 bao đường" (21).

Tuy quyết tâm nhưng sứ mạng của Bougainville không thành như các phái đoàn trước, đành phải nhổ neo rời Đà Nẵng. Từ đây nước Pháp ráo riết chuẩn bị mọi mặt cho một phương thức ngoại giao mới - ngoại giao bằng vũ lực, để đạt bằng được mục đích độc quyền giao thương ở Việt Nam. Cùng với hoạt động ráo riết truyền giáo để do thám bên trong của các giáo sĩ, Pháp còn thường xuyên cử các chiến thuyền đến nước ta nói chung, cảng Đà Nẵng nói riêng, với nhiều danh nghĩa như nghiên cứu khoa học, xin bang giao hay xin tạm nghỉ để tiếp nhiên liệu thực phẩm, nước uống... nhằm do thám, nghiên cứu địa hình địa lý hay năng lực phòng thủ của nước ta... Ta có thể thấy tháng 2 năm 1830, tàu chiến Favorite lén lút vẽ bản đồ duyên hải Bắc Kỳ rồi đến Đà Nẵng xin lên núi Tam Thai để khảo sát khoa học đã làm

vua Minh Mạng tức giận cách chức cả Thành thủ và Thuỷ ngự ở đài An Hải và Diện Hải (22). Liên tục thời gian sau như năm 1837, 1838, 1842, 1843, 1845, 1846... các chiến thuyền Pháp "phải đi Viễn Đông thu thập tin tức, tài liệu..." thường xuyên ghé cửa Đà Nẵng thăm dò, đã làm cho vua Minh Mạng rồi Thiệu Trị lo lắng nhắc nhở thường xuyên cảng Đà Nẵng tăng cường cảnh giác, canh phòng và kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền cập cảng. Vua Minh Mạng ra dạo dụ (1-1836) chỉ cho phép thương thuyền mới được cập bến còn các thuyền khác, nhất là thuyền chiến thì không. Tuy nhiên, các tàu thuyền không phải thuyền buôn do nhu cầu tránh gió, nghỉ ngơi, sửa chữa hay xin tiếp tế "có thể gửi mua các thứ cần ở tiệm tạp hoá tại Đà Nẵng, kiếm nước ngọt ở nơi lân cận... trên hòn đảo nhỏ nơi tàu đậu và cấm chúng tôi xâm nhập trong xứ" (23). Còn vua Thiệu Trị, trước khi ra lệnh phóng thích 5 giáo sĩ Pháp để giữ hoà khí, đã xuống dụ cho thuyền trưởng Lévêque tàu Héroine (xin tha cho 5 giáo sĩ Pháp phạm tội bị bắt nhốt ở nước ta), nhắc lại chủ trương giao thương và luật lệ của Việt Nam đối với tất cả các nước: "Nếu một kẻ ngoại nhân nào đến đây để buôn bán, y phải đậu tàu chỉ ở Đà Nẵng mà thôi và báo cho quan sở tại biết, viên này sẽ báo cho Thượng thư bộ binh. Y có thể buôn bán, điều này không cấm. Nhưng như 5 tên kia dám lén lút xâm nhập trong dân chúng, dấu hình để mê hoặc bọn người ngu dại, đấy thật đáng nghiêm cấm và không đáng khoan hồng chút nào" (24). Đến năm 1847, hai tàu chiến Gloire và Victorieuse đến bắn phá Đà Nẵng bắt đầu cho giai đoạn quan hệ ngoại giao bằng vũ lực ở Đà Nẵng của Pháp ở Việt Nam.

3. Kết luận

Tóm lại, với những lợi thế riêng có, từ buổi đầu mới lập vương triều Nguyễn đã chọn cảng Đà Nẵng làm cửa ngõ đối ngoại chính thức của nước ta với các nước phương Tây. Trong hoàn cảnh các nước phương Tây tranh nhau tìm kiếm thị trường, với sức mạnh kinh tế và quân sự mỗi quốc gia phương Tây khi cử đặc sứ đến xin quan hệ với các nước phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng đều muốn nước sở tại được dành riêng cho quốc gia mình đặc quyền giao thương, đã làm cho cảng Đà Nẵng trở thành điểm thu hút các sứ thần phương Tây đến xin quan hệ, nhưng tập trung nhiều nhất là các phái đoàn các nước Mỹ, Anh và Pháp - những quốc gia phát triển mạnh nhất bấy giờ. Điều đó làm cho chính sách ngoại giao của triều Nguyễn đối với các nước phương Tây muốn vừa cần trọng, chặt chẽ và công bằng giữa các nước, lại vừa muốn đảm bảo độc lập tự chủ của đất nước, đã làm không hài lòng các quốc gia phương Tây, nhất là nước Pháp - nước có nhiều "ơn nghĩa" với triều Nguyễn. Chính đó là nguyên nhân trực tiếp Pháp nổ súng xâm lược nước ta năm 1858.

Có thể thấy chính sách đối ngoại của triều Nguyễn đối với các nước phương Tây tại Đà Nẵng là không sai, thậm chí có phần khôn ngoan. Do đó, có nên nói rằng việc mất nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX bắt nguồn từ cái gọi là "bế quan toả cảng" của nhà Nguyễn? Tuy nhiên, chính sách ngoại giao trên của nhà Nguyễn so với chính sách ngoại giao của Chulalonkon thực thi ở Xiêm cùng thời (1851) thì chính sách của nhà Nguyễn còn quá nặng nề, khắt khe. Chứng tỏ nhà Nguyễn không vượt qua được hệ tư tưởng vốn theo đuổi của mình như Chulalonkon.

(Xem tiếp trang 57)

Thái Bình.

(4). Xem bài "*Nguyễn Công Trứ, nhà khẩn hoang lỗi lạc của thế kỷ XIX*". Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 47-1969.

(5). Dương Kinh Quốc: *Một số quy chế về ruộng đất ở Việt Nam thời cận đại (quá trình thiết lập)* trong Viện Sử học: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 42 - 52.

(6). Xem bài "*Chế độ công điền công thổ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thống trị*". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 87-1966.

(7). Số liệu dựa vào cuốn *Điền hộ bộ*, hiện đang lưu trữ tại phòng truyền thống xã Đông Lâm, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, 21 trang.

(8). Phạm Thị Nết. *Tiền Hải từ sau khi thành lập (1828) đến cuối thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ - Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, tài liệu lưu trữ tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu 7901, tr. 89 - 90.

(9) (10). Các bản địa bạ này đều là bản chính, lưu tại ấp Tân Xuân và Trại Thiên Kiều, huyện Tiền Hải, Thái Bình.

(11). Yves Henry, sđd, tr. 99-249.

(12). Phạm Thị Nết, tlđd, tr. 90 - 95.

TỔ CHỨC BANG GIAO CỦA TRIỀU NGUYỄN...

(Tiếp theo trang 24)

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tr. 368.

(2). "Hồi ký của Macartney", dẫn theo Võ Văn Dật, *Lịch sử Đà Nẵng 1306 - 1950*, 1974, tr. 98.

(3). C. Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch của Hồng Huệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1999, tr. 65.

(4), (5), (7). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập III, Hà Nội, 1963, tr. 193, 380, 309.

(6), (10), (13), (14). Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1998, tr. 198, 270, 135, 275, 139.

(8). Lưu Trang, "Hệ thống phòng thủ Đà Nẵng dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12-2004, tr. 39-45.

(9), (12). Taboulet, Georges - *La Geste francaise en Indochine*, dẫn theo Võ Văn Dật, sđd, tr. 161, 136.

(11), (15). *Mục lục châu bản triều Nguyễn* - năm Minh Mạng thứ 19, 6 bản chép tay, lưu tại Thư viện Đại học Khoa học Huế.

(16), (19). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập III, Hà Nội, 1963, tr. 277, 289.

(17), (20). Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1998, tr. 159, 169.

(18). *Mục lục châu bản triều Nguyễn* - năm Minh Mạng thứ 19, 6 bản chép tay, lưu tại Thư viện Đại học Khoa học Huế.

(21), (22), (23), (24). Taboulet, Georges - *La Geste francaise en Indochine*, dẫn theo Võ Văn Dật, sđd, tr. 195, 151, 153, 169.